KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (RTB)

CTCP Cao su Tân Biên

Ngày 31/12/2024	27,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.0%	**5.0%**	**13.7%**

DT thuần *2024*
1,182 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 230| 24.1%

LN thuần *2024*
370 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 212| 134%

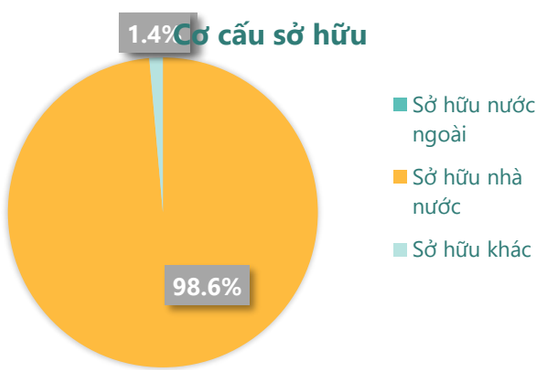
LN sau thuế *2024*
484 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 240| 98.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
49.4%
YoY: +/-▲ 16.3%

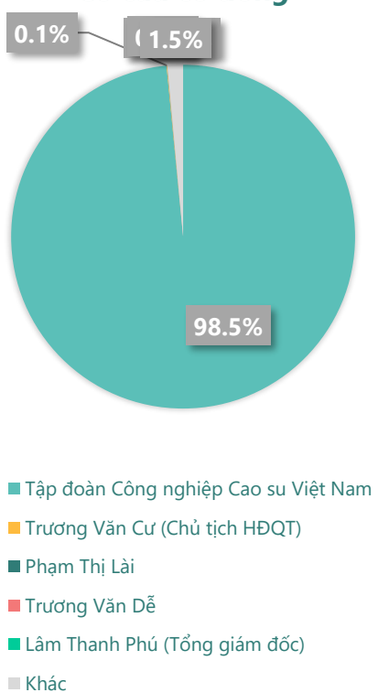
ROE *2024*
14.7%
YoY: +/-▲ 6.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,706 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,401
Số lượng CPLH (CP)	87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	895
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.35)
EPS	4,189
P/E	6.5

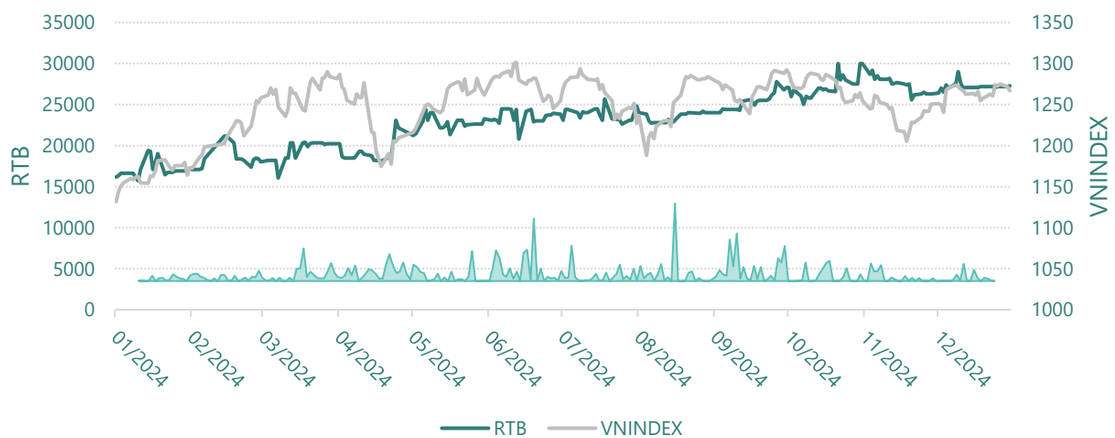
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



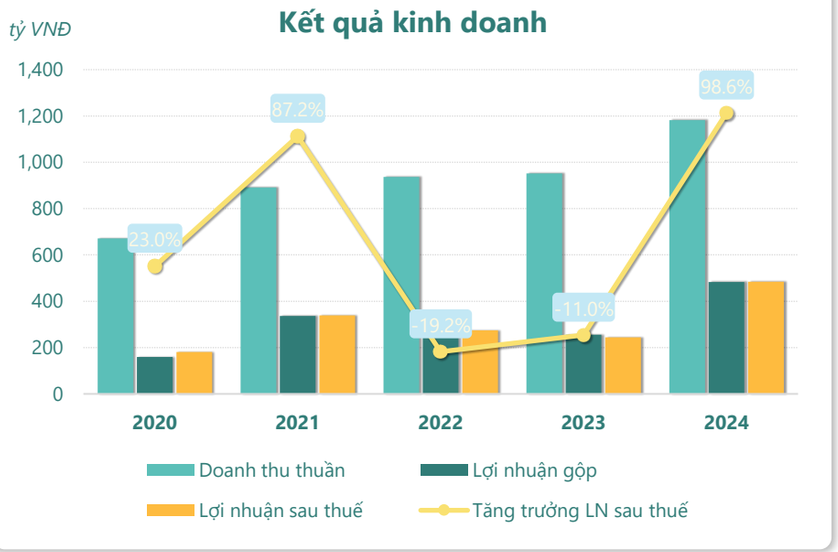
Lịch sử giá

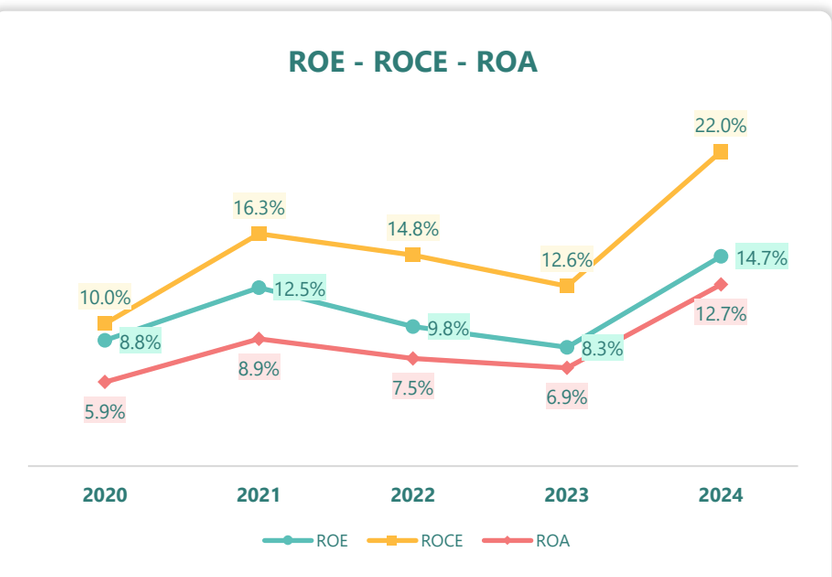


Năm **2024**, **RTB** ghi nhận doanh thu thuần **1,182** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **484.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.1%** và **tăng 98.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

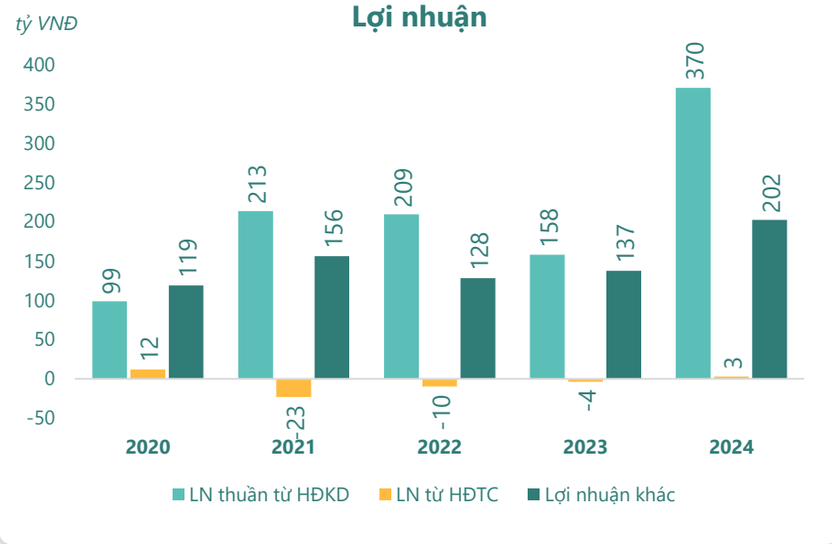


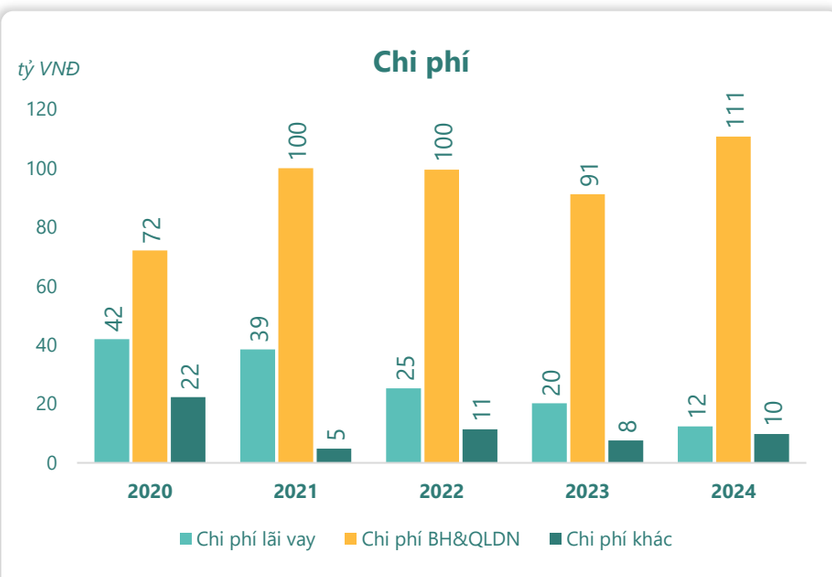


Năm **2024**, **RTB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **369.9** tỷ đồng, **tăng lên 212.1** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (209.8 tỷ đồng) là 160.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

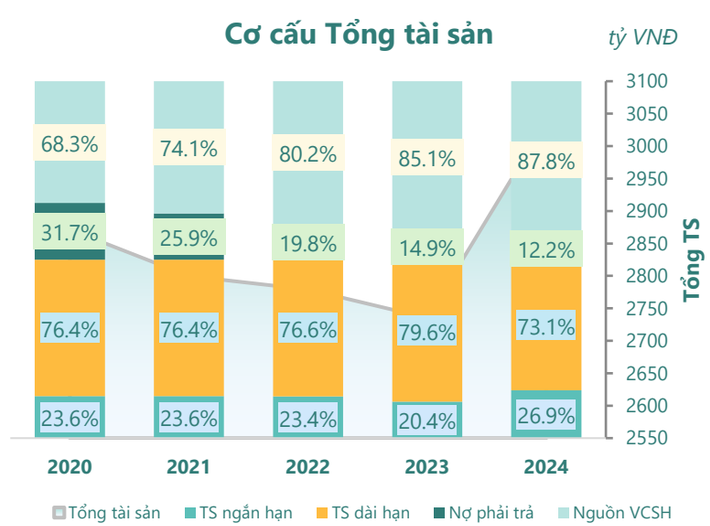
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **12.37** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **110.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.79** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

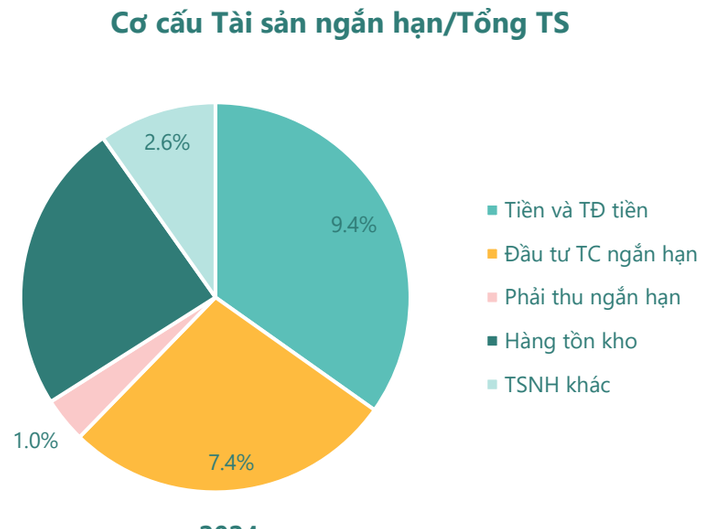
ROE của RTB năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

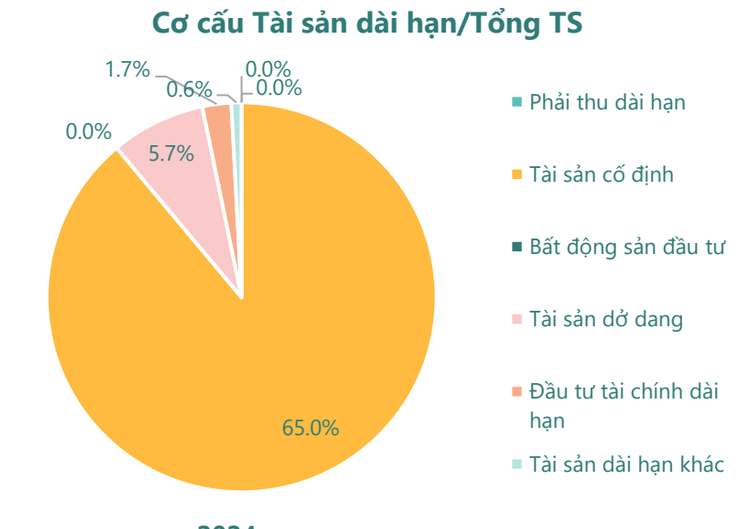




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **RTB** năm 2024 tăng trưởng **11.1%** so với năm trước, đạt **3,038** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

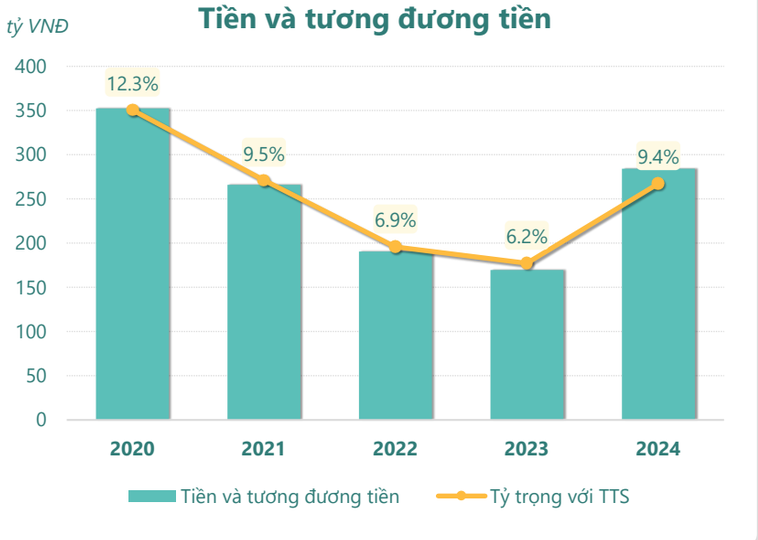
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của RTB đạt **816.8** tỷ đồng, tăng trưởng **46.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.36%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 7.38% trên tổng tài sản.

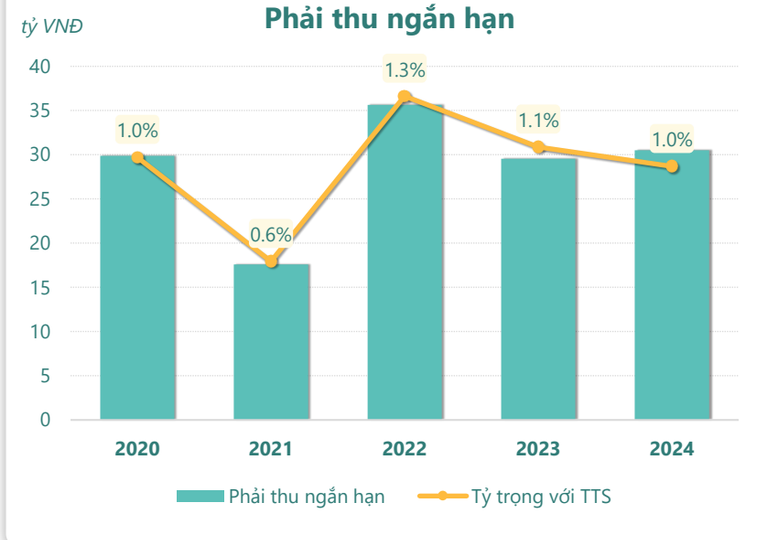
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.08%** so với năm trước và đạt **2,221** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **73.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **65.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.73%.

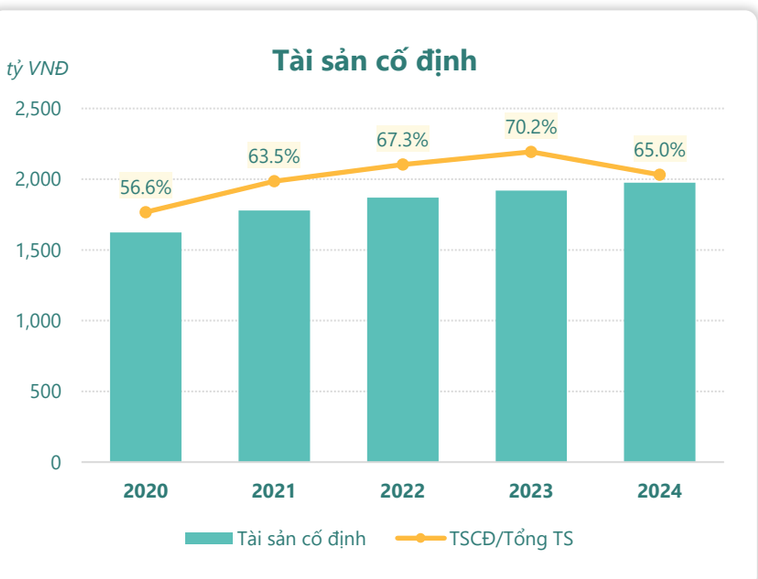
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

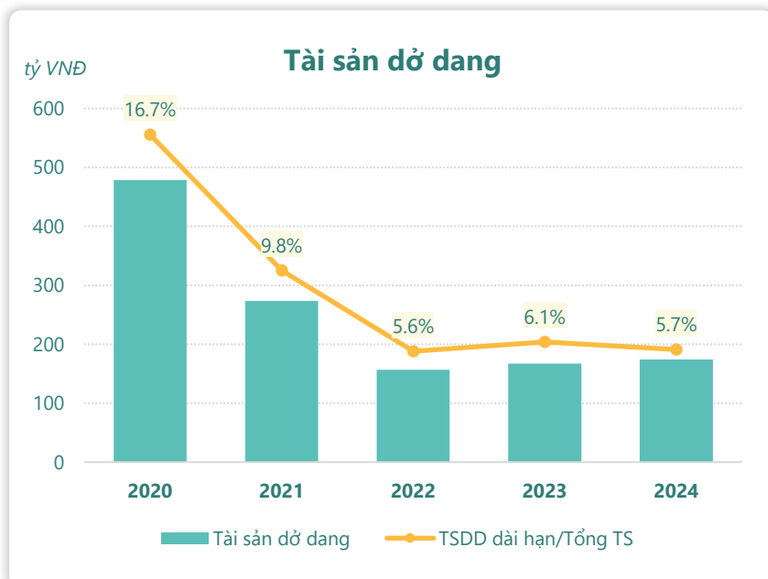
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

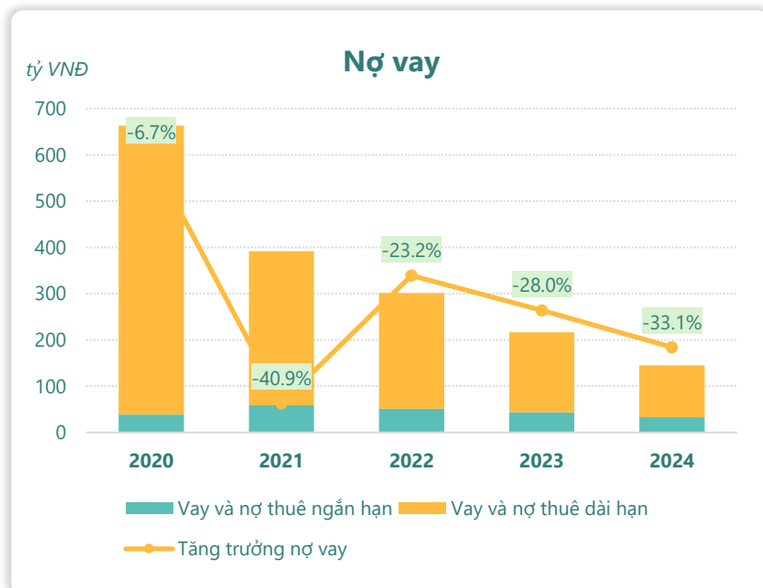






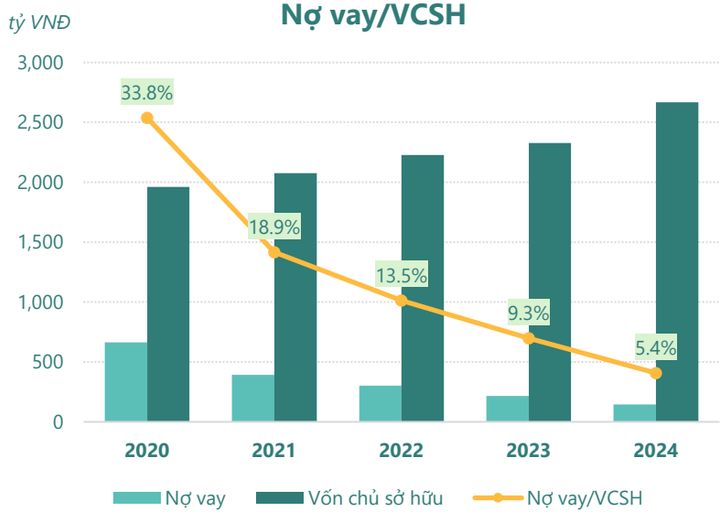




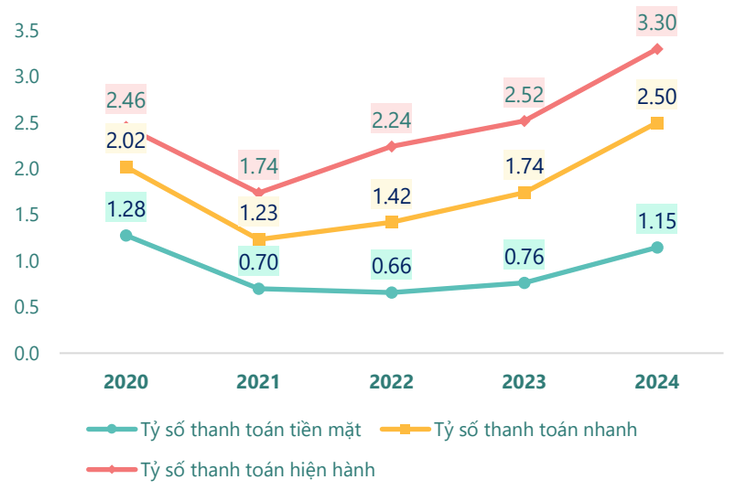


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

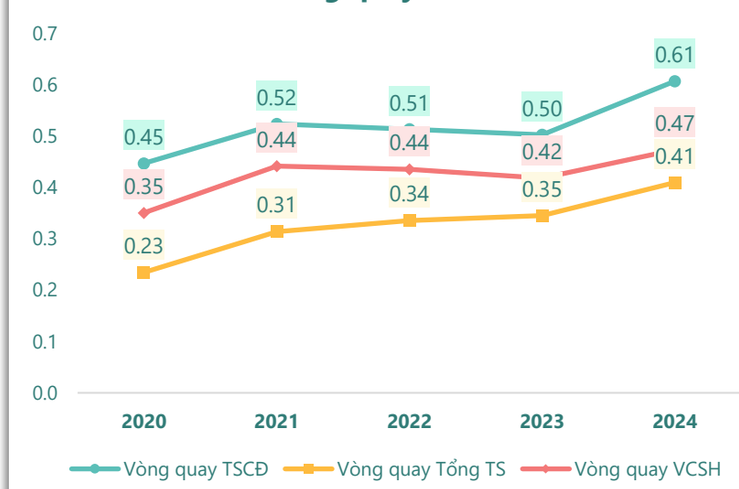
Nợ vay/VCSH



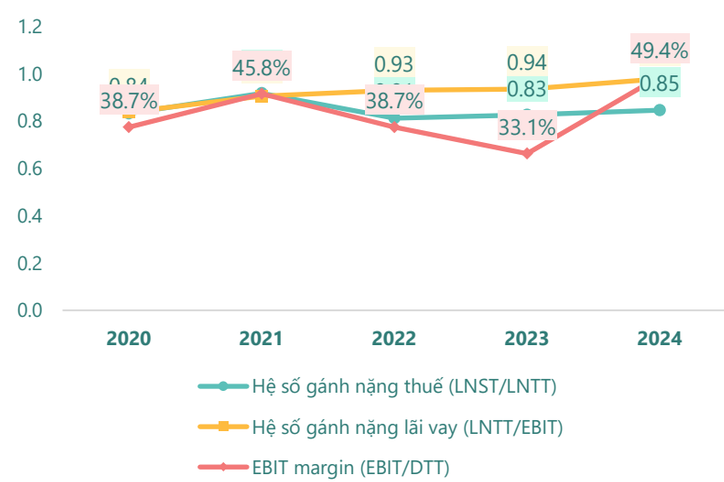
Chỉ số thanh khoản



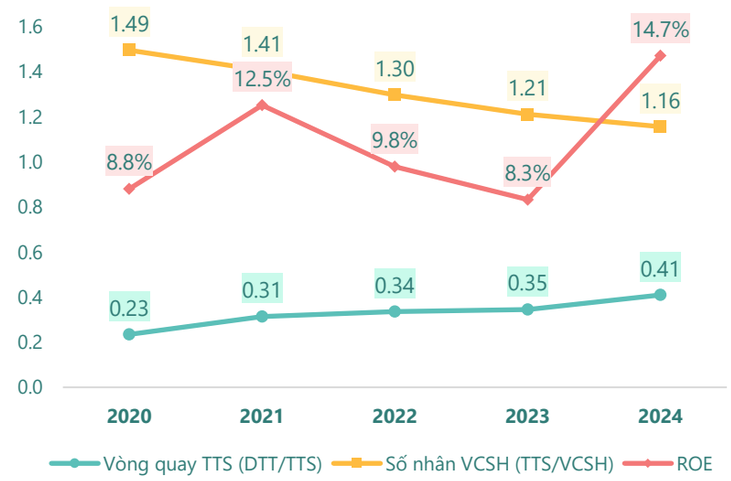
Vòng quay tài sản



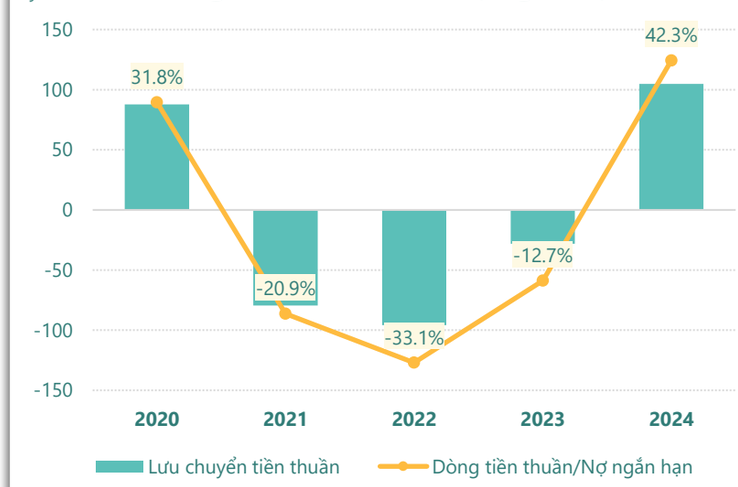
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**891**	**937**	**952**	**1,182**
Giá vốn hàng bán	554	618	697	699
Lợi nhuận gộp	**337**	**319**	**255**	**483**
Doanh thu HĐTC	21.8	31.8	37.9	39.4
Chi phí TC	44.8	41.5	41.5	36.5
Chi phí lãi vay	**38.5**	**25.3**	**20.2**	**12.4**
LN trong công ty LKLD	-0.55	-0.70	-2.94	-5.16
Chi phí bán hàng	38.4	37.3	30.0	37.6
Chi phí QLDN	61.5	62.2	61.2	73.1
LN thuần từ HĐKD	**213**	**209**	**158**	**370**
Lợi nhuận khác	156	128	137	202
LN trước thuế	**369**	**337**	**295**	**572**
Lợi nhuận sau thuế	**339**	**274**	**244**	**484**
LNST của CĐ cty mẹ	**252**	**211**	**190**	**367**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	205	77.9	195	412
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	64.9	92.5	37.1	5.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-349	-266	-260	-313
Tiền đầu kỳ	352	266	190	170
Lưu chuyển tiền thuần	**-79.5**	**-95.9**	**-28.1**	**105**
Ảnh hưởng tỷ giá	-7.07	20.4	7.44	9.86
Tiền cuối kỳ	266	190	170	284

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,800**	**2,779**	**2,735**	**3,038**
Tài sản ngắn hạn	**661**	**649**	**559**	**817**
Tiền và tương đương tiền	266	190	170	284
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	103	106	224
Phải thu ngắn hạn	17.6	35.6	29.6	30.5
Hàng tồn kho	192	238	172	198
Tài sản ngắn hạn khác	68.0	82.0	81.2	79.9
Tài sản dài hạn	**2,139**	**2,130**	**2,176**	**2,221**
Phải thu dài hạn	3.38	3.51	0.22	0
Tài sản cố định	1,779	1,870	1,920	1,975
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	273	157	167	174
Đầu tư tài chính dài hạn	61.2	61.2	58.2	53.1
Tài sản dài hạn khác	22.2	38.5	30.5	18.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**724**	**551**	**407**	**370**
Nợ ngắn hạn	**380**	**290**	**222**	**248**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.1	51.0	43.7	33.2
Phải trả người bán ngắn hạn	42.4	13.8	23.6	20.7
Nợ dài hạn	**344**	**261**	**185**	**123**
Vay và nợ thuê dài hạn	333	250	173	112
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,076**	**2,228**	**2,328**	**2,667**
Vốn chủ sở hữu	**2,076**	**2,228**	**2,328**	**2,667**
Vốn điều lệ	879	879	879	879
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**